

Số: /QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ trên các tuyến quốc lộ, đường tỉnh do Sở Xây dựng quản lý

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đường bộ ngày 27 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ ngày 27 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Thông tư số 12/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ Xây dựng quy định về tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ; lưu hành xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích trên đường bộ; hàng siêu trường, siêu trọng, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng; xếp hàng hóa trên phương tiện giao thông đường bộ; cấp giấy phép lưu hành cho xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 1984/QĐ-UBND ngày 16/6/2020 về việc phê duyệt bổ sung, điều chỉnh phân cấp hệ thống đường tỉnh trên địa bàn tỉnh; số 1707/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 về việc giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ được điều chuyển về UBND tỉnh quản lý; số 2899/QĐ-UBND ngày 21/11/2025 ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 1161/TTr-SXD ngày 11/3/2026; ý kiến thống nhất của các Thành viên UBND tỉnh (qua Phiếu biểu quyết).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ trên các tuyến quốc lộ, đường tỉnh do Sở Xây dựng quản lý, cụ thể như sau:

1. Các tuyến, đoạn tuyến đường bộ đã vào cấp (có tải trọng thiết kế mặt đường cho xe có tải trọng trục nhỏ hơn hoặc bằng 10 tấn/trục đơn của xe, tải trọng thiết kế cầu là HL-93 hoặc tương đương), gồm:

- Đối với quốc lộ: Tổng số 08 tuyến, bao gồm Quốc lộ 1 đoạn Km468+00 ÷ Km484+00, Quốc lộ 8 (Km0+00 ÷ Km85+300 và các đoạn Km47+400 ÷ Km50+233, Km61+300 ÷ Km67+200 thuộc Quốc lộ 8 cũ), Quốc lộ 8B (Km0+00 ÷ Km25+00), Quốc lộ 8C (Km0+00 ÷ Km141+090), Quốc lộ 12C đoạn Km0+00

÷ Km53+800, Quốc lộ 15 đoạn Km355+00 ÷ Km445+500, Quốc lộ 15B (Km0+00 ÷ Km52+00), Quốc lộ 281 (Km0+00 ÷ Km106+180).

- Đối với đường tỉnh: Tổng số 09 tuyến, gồm ĐT.546, ĐT.547, ĐT.548, ĐT.550, ĐT.551, ĐT.552, ĐT.553, ĐT.554, ĐT.555 và cầu Cửa Hội.

(Chi tiết có Phụ lục 01 kèm theo).

2. Các vị trí hạn chế về tải trọng, khổ giới hạn trên đường bộ có tổng số 07 vị trí, trong đó:

- Hạn chế về tải trọng: Không có vị trí nào.

- Hạn chế về khổ giới hạn: 07 vị trí, gồm 01 vị trí trên ĐT.550, 03 vị trí trên ĐT.551, 01 vị trí trên ĐT.553, 02 vị trí trên ĐT.555.

(Chi tiết có Phụ lục 02 kèm theo).

3. Các cầu hạn chế tải trọng, khổ giới hạn: Tổng số 13 cầu, bao gồm 01 cầu trên QL.8C, 04 cầu trên QL.15, 01 cầu trên QL.15B, 01 cầu trên QL.281, 02 cầu trên ĐT.551, 01 cầu trên ĐT.552, 02 cầu trên ĐT.554 và 01 cầu trên ĐT.555.

(Chi tiết có Phụ lục 03 kèm theo).

Tải trọng và khổ giới hạn của đường bộ các tuyến quốc lộ, đường tỉnh do Sở Xây dựng quản lý công bố trong Quyết định này không thay thế các biển báo hiệu đường bộ được lắp đặt trên tuyến theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Xây dựng:

- Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, các cơ quan thanh tra, kiểm tra về tính chính xác, sự tuân thủ các quy định của pháp luật các nội dung báo cáo, đề xuất tại Tờ trình nêu trên và toàn bộ quá trình tổ chức thực hiện.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức rà soát, kiểm tra, tổng hợp các thay đổi về tải trọng và khổ giới hạn của đường bộ trên các tuyến quốc lộ, đường tỉnh thuộc phạm vi quản lý; kịp thời cập nhật các số liệu, thông tin liên quan theo tình hình thực tế quản lý, khai thác kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ. Trên cơ sở kết quả rà soát, tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, công bố, điều chỉnh và cập nhật tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ theo đúng thẩm quyền và quy định tại khoản 4 Điều 7 Thông tư số 12/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ Xây dựng, bảo đảm phục vụ hiệu quả công tác quản lý nhà nước, tổ chức giao thông và khai thác an toàn kết cấu hạ tầng đường bộ trên địa bàn tỉnh.

2. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng tổ chức đăng tải công khai nội dung công bố tải trọng và khổ giới hạn của đường bộ đối với các tuyến quốc lộ, đường tỉnh do Sở Xây dựng quản lý theo Quyết định này

trên Công thông tin điện tử tỉnh Hà Tĩnh, bảo đảm đầy đủ, chính xác, kịp thời, phục vụ công tác quản lý nhà nước và nhu cầu tra cứu, khai thác thông tin của các tổ chức, cá nhân theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Xây dựng; Chủ tịch UBND các xã, phường và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Xây dựng;
- Cục Đường bộ Việt Nam;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh (đề đăng tải);
- Lưu: VT, GT₁.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Báú Hà

Phụ lục 01: Các tuyến, đoạn tuyến đường bộ đã vào cấp (có tải trọng thiết kế mặt đường cho xe có tải trọng trục nhỏ hơn hoặc bằng 10 tấn/trục đơn của xe, tải trọng thiết kế cầu là HL-93 hoặc tương đương)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /2026 của UBND tỉnh)

TT	Tên đường	Phường / xã	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến (gồm: chiều rộng mặt đường, số làn đường theo từng chiều đường)		Ghi chú
			ĐB	MN		Chiều rộng mặt đường (m)	Số làn đường theo từng chiều đường	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
A	CÁC TUYẾN QUỐC LỘ							
I	QL.1 Km468+00 - Km484+00							
1	Km468+00 - Km469+00	Xã Nghi Xuân	III		1.00	16	2	Kết cấu mặt đường: BTN Điểm đầu tiếp nối đường đầu cầu Bến Thủy 1 do chi nhánh BOT tuyến tránh thành phố Vinh (Tập đoàn Cienco4) quản lý. Có dải phân cách giữa trồng cây xanh.
2	Km469+00 - Km470+00	Xã Nghi Xuân	III		1.00	13	2	Kết cấu mặt đường: BTN
3	Km470+00 - Km475+00	Xã Nghi Xuân	III		5.00	12	2	Kết cấu mặt đường: BTN
4	Km475+00 - Km478+00	Phường Bắc Hồng Lĩnh	III		3.00	12	2	Kết cấu mặt đường: BTXM
5	Km478+00 - Km479+800	Phường Bắc Hồng Lĩnh	III		1.80	12	2	Kết cấu mặt đường: BTN
6	Km479+800 - Km481+00	Phường Bắc Hồng Lĩnh	III		1.20	20	3	Kết cấu mặt đường: BTN
7	Km481+00 - Km482+300	Phường Bắc Hồng Lĩnh	III		1.30	19.5	3	Kết cấu mặt đường: BTN Tại Km482+300 giao QL.8 tại Km0+00
8	Km482+300 - Km484+00	Phường Nam Hồng Lĩnh	III		1.70	19.5	3	Kết cấu mặt đường: BTN Tại Km484 tiếp nối QL.1 do chi nhánh BOT tuyến tránh thành phố Vinh (Tập đoàn Cienco4) quản lý.
II	QL.8 Km0+00 - Km85+300 và đoạn Km47+400 - Km50+233, Km61+300 - Km67+200 QL.8 cũ							
II.1	QL.8 Km0+00 - Km85+300							

TT	Tên đường	Phường / xã	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến (gồm: chiều rộng mặt đường, số làn đường theo từng chiều đường)		Ghi chú
			ĐB	MN		Chiều rộng mặt đường (m)	Số làn đường theo từng chiều đường	
1	Km0+00 - Km4+478	Phường Nam Hồng Lĩnh, Phường Bắc Hồng Lĩnh	II		4.10	24	3	Kết cấu mặt đường: BTN Điểm đầu giao với QL.1 tại Km482+300
2	Km4+478 - Km6+350	Xã Đức Thịnh	III		1.87	15	2	Kết cấu mặt đường: BTN
3	Km6+350 - Km7+900	Xã Đức Quang	III		1.55	15	2	Kết cấu mặt đường: BTN
4	Km7+900 - Km12+300	Xã Đức Thịnh	III		4.40	15	2	Kết cấu mặt đường: BTN
5	Km12+300 - Km14+400	Xã Đức Thọ	III		2.10	15	2	Kết cấu mặt đường: BTN
6	Km14+400 - Km16+600	Xã Đức Thọ	III		2.20	15	2	Kết cấu mặt đường: BTN Có dải phân cách giữa trồng cây xanh
7	Km16+600 - Km18+00	Xã Đức Thọ	III		1.40	15	2	Kết cấu mặt đường: BTN Có dải phân cách giữa trồng cây xanh
8	Km18+00 - Km19+400	Xã Đức Thọ	III		1.40	11	2	Kết cấu mặt đường: BTN
9	Km19+400 - Km29+00	Xã Tứ Mỹ	III		9.60	11	2	Kết cấu mặt đường: BTN
10	Km29+00 - Km29+400	Xã Kim Hoa	III		0.40	11	2	Kết cấu mặt đường: BTN
11	Km29+400 - Km37+00	Xã Hương Sơn	III		7.60	11	2	Kết cấu mặt đường: BTN
12	Km37+00 - Km43+800	Xã Sơn Giang	III		6.80	11	2	Kết cấu mặt đường: BTN
13	Km43+800 - Km44+180	Xã Sơn Tây	III		0.38	11	2	Kết cấu mặt đường: BTN
14	Km44+180 - Km44+554	Xã Sơn Tây	III		0.37	24	3	Kết cấu mặt đường: BTN
15	Km44+554 - Km45+00	Xã Sơn Tây	III		0.45	15	2	Kết cấu mặt đường: BTN
16	Km45+00 - Km52+00	Xã Sơn Tây	III		7.00	14.5	2	Kết cấu mặt đường: BTN
17	Km52+00 - Km55+340	Xã Sơn Tây	III		3.34	14	2	Kết cấu mặt đường: BTN
18	Km55+340 - Km59+00	Xã Sơn Kim 1		III	3.66	8	1	Kết cấu mặt đường: BTN
19	Km59+00 - Km60+500	Xã Sơn Kim 1		III	1.50	15	2	Kết cấu mặt đường: BTN Có dải phân cách cứng bê tông
20	Km60+500 - Km71+500	Xã Sơn Kim 1		III	10.87	8	1	Đang bàn giao thực hiện dự án XD CB
21	Km71+500 - Km84+450	Xã Sơn Kim 1		III	11.27	8	1	Kết cấu mặt đường: BTN
22	Km84+450 - Km84+863	Xã Sơn Kim 1		III	0.41	15	2	Kết cấu mặt đường: BTN Có dải phân cách giữa trồng cây xanh Cửa khẩu quốc tế Cầu Treo tại Km85+300

TT	Tên đường	Phường / xã	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến (gồm: chiều rộng mặt đường, số làn đường theo từng chiều đường)		Ghi chú
			ĐB	MN		Chiều rộng mặt đường (m)	Số làn đường theo từng chiều đường	
23	Km84+863 - Km85+300	Xã Sơn Kim 1		III	0.44	15	2	Kết cấu mặt đường: BTXM Có dải phân cách giữa trồng cây xanh từ Km84+863,38 - Km85+00. Cửa khẩu quốc tế Cầu Treo tại Km85+300.
II.2	Đoạn Km47+400 - Km50+233 và Km61+300 - Km67+200 QL.8 cũ							
1	Km47+400 - Km50+223	Xã Sơn Tây		IV	3.02	6	1	Kết cấu mặt đường: BTN <i>Tuyến đường cũ</i>
2	Km61+300 - Km67+200	Xã Sơn Kim 1		IV	5.90	6	1	Kết cấu mặt đường: BTN <i>Tuyến đường cũ</i>
III	QL.8B Km0+00 - Km25+00							
1	Km0+00 - Km0+560	Phường Nam Hồng Lĩnh	III		0.56	20.5	3	Kết cấu mặt đường: BTN Có dải phân cách giữa trồng cây xanh Điểm đầu Giao với QL.1 tại Km482+300
2	Km0+560 - Km3+00	Phường Nam Hồng Lĩnh	III		2.44	19.5	3	Kết cấu mặt đường: BTN Giao với QL.1 đoạn tránh thị xã Hồng Lĩnh tại Km483+900
3	Km3+00 - Km15+800	Đi trùng QL.1 đoạn tránh thị xã Hồng Lĩnh (từ Km483+900 - Km470+700)						
4	Km15+800 - Km17+500	Xã Nghi Xuân	IV		1.70	8	1	Kết cấu mặt đường: BTN Giao với QL1 đoạn tránh thị xã Hồng Lĩnh tại Km470+700
5	Km17+500 - Km21+380	Xã Nghi Xuân	III		3.88	15.5	2	Kết cấu mặt đường: BTN
6	Km21+380 - Km23+560	Xã Tiên Điền	III		2.18	15.5	2	Kết cấu mặt đường: BTN
7	Km23+560 - Km24+00	Xã Đan Hải	III		0.44	15.5	2	Kết cấu mặt đường: BTN Giao ĐT.546 tại Km10+700
8	Km24+00 - Km25+00	Xã Đan Hải	V		1.00	6	1	Kết cấu mặt đường Láng nhựa Điểm cuối tuyến tiếp nối với đường xã Đan Hải
IV	QUỐC LỘ 8C Km0+00 - Km141+090							
1	Km0+00 - Km1+550	Xã Thiên Cầm	III		1.55	14	2	Kết cấu mặt đường: BTN Điểm đầu giao QL.15B tại Km48+250 <i>Đang bàn giao thực hiện dự án XD CB</i> Có dải phân cách giữa trồng cây xanh

TT	Tên đường	Phường / xã	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến (gồm: chiều rộng mặt đường, số làn đường theo từng chiều đường)		Ghi chú
			ĐB	MN		Chiều rộng mặt đường (m)	Số làn đường theo từng chiều đường	
2	Km1+550 - Km9+270	Xã Thiên Cầm	IV		7.72	7	1	Kết cấu mặt đường: BTN <i>Đang bàn giao thực hiện dự án XD CB</i>
3	Km9+270 - Km9+350	Xã Thiên Cầm	III		0.08	14	2	Kết cấu mặt đường: BTN <i>Đang bàn giao thực hiện dự án XD CB</i>
4	Km9+350 - Km11+00	Xã Cẩm Xuyên	III		1.65	14	2	Kết cấu mặt đường: BTN Tại Km11+00 giao với QL.1 tại Km526+800 <i>Đang bàn giao thực hiện dự án XD CB</i>
5	Km11+00 - Km12+00	Đi trùng QL.1 1,0km (từ Km526+800 - Km525+800)						
6	Km12+00 - Km12+250	Xã Cẩm Xuyên	III		0.25	12	2	Kết cấu mặt đường: BTN Tại Km12+00 giao với QL.1 tại Km525+800 Dải phân cách cứng bằng bê tông
7	Km12+250 - Km12+335	Xã Cẩm Xuyên	III		0.09	9	2	Kết cấu mặt đường: BTN 01 làn ô tô, 01 làn hỗn hợp
8	Km12+335 - Km17+638	Xã Cẩm Xuyên	V		5.30	6	1	Kết cấu mặt đường: BTN
9	Km17+638 - Km29+780	Xã Cẩm Duệ	V		11.57	6	1	Kết cấu mặt đường: BTN
10	Km29+780 - Km30+474	Xã Thạch Xuân	V		0.69	6	1	Kết cấu mặt đường: BTN
11	Km30+474 - Km32+883	Xã Thạch Xuân	III		2.41	11	2	Kết cấu mặt đường: BTN 01 làn ô tô, 01 làn hỗn hợp
12	Km32+883 - Km41+300	Xã Thạch Xuân		III	8.42	6	1	Kết cấu mặt đường: BTXM
13	Km41+300 - Km47+500	Xã Toàn Lưu		III	5.60	6	1	Kết cấu mặt đường: BTXM
14	Km47+500 - Km48+400	Xã Toàn Lưu		III	0.50	6	1	Kết cấu mặt đường: BTN
15	Km48+400 - Km49+550	Xã Toàn Lưu		III	1.15	6	1	Kết cấu mặt đường: BTN Tại Km49+550 giao với ĐT.550 tại Km27+600
16	Km49+550 - Km53+00	Xã Toàn Lưu		III	2.59	11	2	Kết cấu mặt đường: BTN 01 làn ô tô, 01 làn hỗn hợp Điểm cuối giao QL.15 tại Km395+700
17	Km53+000 - Km90+600	Đi trùng QL.15 (33,5km), trùng QL.8 (4,1km)						

TT	Tên đường	Phường / xã	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến (gồm: chiều rộng mặt đường, số làn đường theo từng chiều đường)		Ghi chú
			ĐB	MN		Chiều rộng mặt đường (m)	Số làn đường theo từng chiều đường	
18	Km90+600 - Km92+400	Xã Tứ Mỹ		III	1.80	6	1	Kết cấu mặt đường: BTN Điểm đầu giao QL.8 tại Km19+500 <i>Đang bàn giao thực hiện dự án XD CB</i>
19	Km92+400 - Km94+100	Xã Tứ Mỹ		IV	1.70	5.5	1	Kết cấu mặt đường: BTXM
20	Km94+100 - Km98+200	Xã Tứ Mỹ		V	4.10	4.5	1	Kết cấu mặt đường: BTXM
21	Km98+200 - Km98+800	Xã Sơn Tiến		IV	0.60	5.5	1	Bám theo tuyến cũ <i>Đang bàn giao thực hiện dự án XD CB</i>
22	Km98+800 - Km99+780	Xã Sơn Tiến		IV	0.98	5.5	1	Kết cấu mặt đường: Láng nhựa
23	Km99+780 - Km104+500	Xã Hương Sơn		IV	4.72	5.5	1	Bám theo tuyến cũ <i>Đang bàn giao thực hiện dự án XD CB</i>
24	Km104+500 - Km105+300	Xã Hương Sơn		IV	0.80	5.5	1	Kết cấu mặt đường: Láng nhựa
25	Km105+300 - Km105+800	Xã Hương Sơn		IV	0.50	5.5	1	Bám theo tuyến cũ <i>Đang bàn giao thực hiện dự án XD CB</i>
26	Km105+800 - Km106+600	Xã Hương Sơn		IV	0.80	5.5	1	Kết cấu mặt đường: Láng nhựa
27	Km106+600 - Km109+803	Xã Hương Sơn		IV	3.20	5.5	1	Bám theo tuyến cũ <i>Đang bàn giao thực hiện dự án XD CB</i>
28	Km109+803 - Km111+843	Xã Sơn Giang		IV	2.04	5.5	1	Kết cấu mặt đường: BTN
29	Km111+843 - Km122+700	Xã Sơn Giang		IV	10.86	5.5	1	Kết cấu mặt đường: Láng nhựa
30	Km122+700 - Km123+100	Xã Sơn Hồng		IV	0.40	5.5	1	Kết cấu mặt đường: Láng nhựa
31	Km123+100 - Km125+650	Xã Sơn Hồng		IV	2.55	5.5	1	Kết cấu mặt đường: BTN
32	Km125+650 - Km139+000	Xã Sơn Hồng		IV	13.35	5.5	1	Kết cấu mặt đường: Láng nhựa
33	Km139+00 - Km141+090	Xã Kim Bảng, tỉnh Nghệ An		IV	2.09	5.5	1	Kết cấu mặt đường: Láng nhựa Điểm cuối giao với QL.46 tại Km71+200
V	QL.12C Km0+00 - Km53+800							
1	Km0+00 - Km0+800	Phường Vũng Áng	III		0.80	14	2	Kết cấu mặt đường: BTN Điểm đầu tại cảng Vũng Áng (cảng Việt - Lào)
2	Km0+800 - Km1+500	Phường Vũng Áng	III		0.70	13	2	Kết cấu mặt đường: BTN
3	Km1+500 - Km1+870	Phường Vũng Áng	III		0.37	11	2	Kết cấu mặt đường: BTN 01 làn ô tô, 01 làn hỗn hợp
4	Km1+870 - Km2+310	Phường Vũng Áng	III		0.44	13	2	Kết cấu mặt đường: BTN

TT	Tên đường	Phường / xã	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến (gồm: chiều rộng mặt đường, số làn đường theo từng chiều đường)		Ghi chú
			ĐB	MN		Chiều rộng mặt đường (m)	Số làn đường theo từng chiều đường	
5	Km2+310 - Km2+450	Phường Vũng Áng	III		0.14	14	2	Kết cấu mặt đường: BTN 01 làn ô tô, 01 làn hỗn hợp
6	Km2+450 - Km2+550	Phường Vũng Áng	III		0.10	11	2	Kết cấu mặt đường: BTN 01 làn ô tô, 01 làn hỗn hợp
7	Km2+550 - Km3+050	Phường Vũng Áng	III		0.50	14	2	Kết cấu mặt đường: BTN
8	Km3+050 - Km5+300	Phường Vũng Áng	III		2.25	11	2	Kết cấu mặt đường: BTN 01 làn ô tô, 01 làn hỗn hợp
9	Km5+300 - Km8+800	Phường Vũng Áng	III		3.50	11	2	Kết cấu mặt đường: BTN 01 làn ô tô, 01 làn hỗn hợp
10	Km8+800 - Km10+00	Phường Vũng Áng	III		1.20	11	2	Kết cấu mặt đường: BTN 01 làn ô tô, 01 làn hỗn hợp Km8+400 (phải tuyến) giao với ĐT.547 tại Km118+930 Km10+00 giao với QL.1 tại Km573+250
11	Km10+00 - Km18+00	Đi trùng QL.1 đoạn từ Km573+250 ÷ Km565+100						
12	Km18+00 - Km19+500	Phường Sông Trí	III		1.50	16	2	Kết cấu mặt đường: BTN Dải phân cách giữa: (bó vỉa trồng cây xanh + dải phân cách cứng bằng bê tông) Tại Km18+00 giao với QL.1 tại Km565+100
13	Km19+500 - Km19+700	Phường Sông Trí		III	0.20	7	1	Kết cấu mặt đường: BTN
14	Km19+700 - Km20+950	Xã Kỳ Hoa		III	1.25	7	1	Kết cấu mặt đường: BTN
15	Km20+950 - Km21+200	Xã Kỳ Hoa		III	0.25	19	2	Kết cấu mặt đường: BTN Dải phân cách cứng bằng bê tông Nút giao QL.1 đoạn tránh thị xã Kỳ Anh tại Km566+560
16	Km21+200 - Km22+170	Xã Kỳ Hoa		III	0.97	8	1	Kết cấu mặt đường: BTN
17	Km22+170 - Km22+700	Xã Kỳ Hoa		III	0.53	19	2	Kết cấu mặt đường: BTN Tại Km22+500 là nút giao với đường kết nối cao tốc Bắc Nam
18	Km22+700 - Km23+430	Xã Kỳ Hoa		III	0.73	11	2	Kết cấu mặt đường: BTN Dải phân cách cứng bằng bê tông, có lưới chống chói

TT	Tên đường	Phường / xã	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến (gồm: chiều rộng mặt đường, số làn đường theo từng chiều đường)		Ghi chú
			ĐB	MN		Chiều rộng mặt đường (m)	Số làn đường theo từng chiều đường	
19	Km23+430 - Km28+500	Xã Kỳ Hoa		III	5.07	7	1	Kết cấu mặt đường: BTN
20	Km28+500 - Km34+700	Xã Kỳ Lạc		III	6.20	7	1	Kết cấu mặt đường: BTN Tại Km29+200 (phải tuyến) giao ĐT.551 tại Km44+800 Tại Km33+150 giao với ĐT.554 tại Km103+150
21	Km34+700 - Km53+800	Xã Kỳ Thượng		III	19.10	7	1	Kết cấu mặt đường: BTN Điểm cuối: Tiếp nối QL.12C do Sở Xây dựng Quảng Trị quản lý.
VI	QL.15 Km355+00 - Km445+500							
1	Km355+00 - Km356+720	Xã Đức Minh	V		1.72	6.5	1	Kết cấu mặt đường: BTN Điểm đầu giao với QL.15 tỉnh Nghệ An
2	Km356+720 - Km359+178	Xã Đức Minh	IV		2.46	8	1	Kết cấu mặt đường: BTN
3	Km359+178 - Km359+750	Xã Đức Thọ	IV		0.57	8	1	Kết cấu mặt đường: BTN
4	Km359+750 - Km360+00	Xã Đức Thọ	IV		0.25	12	2	Kết cấu mặt đường: BTN 01 làn ô tô, 01 làn hỗn hợp
5	Km360+00 - Km362+800	Xã Đức Thọ	II		2.80	15	2	Kết cấu mặt đường: BTN Dải phân cách giữa trồng cây xanh
6	Km362+800 - Km369+00	Đi trùng QL.8 (6,2km)						
7	Km369+00 - Km373+200	Xã Đức Thịnh	V		4.20	5.5	1	Kết cấu mặt đường: BTN
8	Km373+200 - Km377+150	Xã Trường Lưu	V		3.95	5.5	1	Kết cấu mặt đường: BTN
9	Km377+150 - Km378+500	Xã Trường Lưu	IV		1.35	8	2	Kết cấu mặt đường: BTN 01 làn ô tô, 01 làn hỗn hợp
10	Km378+500 - Km379+800	Xã Trường Lưu	V		1.30	5.5	1	Kết cấu mặt đường: BTN
11	Km379+800 - Km381+700	Xã Gia Hạnh	V		1.90	5.5	1	Kết cấu mặt đường: BTN
12	Km381+700 - Km385+310	Xã Đồng Lộc	V		3.61	5.5	1	Kết cấu mặt đường: BTN
13	Km385+310 - Km389+00	Xã Đồng Lộc	V		2.35	6	1	Kết cấu mặt đường: BTN
14	Km389+00 - Km394+200	Xã Đồng Lộc	V		5.20	5.5	1	Kết cấu mặt đường: BTN
15	Km394+200 - Km395+700	Xã Xuân Lộc (trái tuyến); Xã Toàn Lưu (phải tuyến)	V		1.50	5.5	1	Kết cấu mặt đường: BTN

TT	Tên đường	Phường / xã	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến (gồm: chiều rộng mặt đường, số làn đường theo từng chiều đường)		Ghi chú
			ĐB	MN		Chiều rộng mặt đường (m)	Số làn đường theo từng chiều đường	
16	Km395+700 - Km395+900	Xã Xuân Lộc (trái tuyến); Xã Toàn Lưu (phải tuyến)	III		0.20	14	2	Kết cấu mặt đường: BTN 01 làn ô tô, 01 làn hỗn hợp
17	Km395+900 - Km398+00	Xã Xuân Lộc (trái tuyến); Xã Toàn Lưu (phải tuyến)	IV		2.10	7	1	Kết cấu mặt đường: BTN
18	Km398+00 - Km402+200	Xã Hà Linh	IV		4.20	7	1	Kết cấu mặt đường: BTN
19	Km402+200 - Km402+700	Xã Hà Linh	III		0.50	12	2	Kết cấu mặt đường: BTN 01 làn ô tô, 01 làn hỗn hợp
20	Km402+700 - Km410+900	Xã Hà Linh	IV		8.20	7	1	Kết cấu mặt đường: BTN
21	Km410+900 - Km411+100	Xã Hương Bình	III		0.20	12	2	Kết cấu mặt đường: BTN
22	Km411+100 - Km413+200	Xã Hương Bình	IV		2.10	8	1	Kết cấu mặt đường: BTN
23	Km413+200 - Km413+800	Xã Hương Bình	III		0.60	14	2	Kết cấu mặt đường: BTN Dải phân cách cứng bằng bê tông Giao với đường Hồ Chí Minh
24	Km413+800 - Km423+00	Đi trùng đường Hồ Chí Minh (9,2km)						
25	Km423+00 - Km427+400	Xã Hương Khê	III		4.40	9		Giao với đường Hồ Chí Minh <i>Đang bàn giao thực hiện dự án XD CB</i>
26	Km427+400 - Km428+200	Xã Hương Khê	V		0.80	5.5	1	Kết cấu mặt đường: BTN
27	Km428+200 - Km433+800	Xã Hương Đô	V		5.60	5.5	1	Kết cấu mặt đường: BTN
28	Km433+800 - Km445+500	Xã Hương Trạch	V		11.70	5.5	1	Kết cấu mặt đường: BTN Điểm cuối giao đường Hồ Chí Minh tại Km485+700
VII QL.15B								
1	Km0+00 - Km5+700	Xã Đồng Lộc	III		5.70	11	2	Kết cấu mặt đường: BTN 01 làn ô tô, 01 làn hỗn hợp Điểm đầu giao với QL.15 tại Km385+300
2	Km5+700 - Km8+850	Xã Xuân Lộc	III		3.15	11	2	Kết cấu mặt đường: BTN 01 làn ô tô, 01 làn hỗn hợp

TT	Tên đường	Phường / xã	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến (gồm: chiều rộng mặt đường, số làn đường theo từng chiều đường)		Ghi chú
			ĐB	MN		Chiều rộng mặt đường (m)	Số làn đường theo từng chiều đường	
3	Km8+850 - Km13+850	Xã Phú Việt	III		5.00	11	2	Kết cấu mặt đường: BTN 01 làn ô tô, 01 làn hỗn hợp
4	Km13+850 - Km14+800	Đi trùng đường QL.1 (0,95km)						
5	Km14+800 - Km18+900	Xã Thạch Hà	III		4.10	11	2	Kết cấu mặt đường: BTN 01 làn ô tô, 01 làn hỗn hợp
6	Km18+900 - Km20+00	Phường Trần Phú	III		1.10	11	2	Kết cấu mặt đường: BTN 01 làn ô tô, 01 làn hỗn hợp Tại Km19+490 giao với ĐT.547 tại Km44+280
7	Km20+00 - Km22+400	Phường Trần Phú	III		2.40	11	2	Kết cấu mặt đường: BTN 01 làn ô tô, 01 làn hỗn hợp
8	Km22+400 - Km28+800	Xã Thạch Khê	III		6.40	11	2	Kết cấu mặt đường: BTN 01 làn ô tô, 01 làn hỗn hợp Tại Km27+450 giao với ĐT.550 tại Km3+350 (có đảo vòng xuyên, có dải phân cách giữa)
9	Km28+800 - Km30+00	Xã Thạch Lạc	III		1.20	11	2	Kết cấu mặt đường: BTN 01 làn ô tô, 01 làn hỗn hợp
10	Km30+00 - Km36+600	Xã Đồng Tiến	III		6.60	11	2	Kết cấu mặt đường: BTN 01 làn ô tô, 01 làn hỗn hợp Tại Km33+200 giao với ĐT.553 tại Km0+00
11	Km36+600 - Km44+950	Xã Yên Hòa	III		8.35	11	2	Kết cấu mặt đường: BTN 01 làn ô tô, 01 làn hỗn hợp
12	Km44+950 - Km45+100	Xã Yên Hòa	III		0.15	12	2	Kết cấu mặt đường: BTN Dải phân cách giữa: B=3m (bó vỉa, trồng cây xanh)
13	Km45+100 - Km48+200	Xã Thiên Cầm	III		3.10	12	2	Kết cấu mặt đường: BTN Dải phân cách giữa: B=3m (bó vỉa, trồng cây xanh)
14	Km48+200 - Km51+00	Xã Thiên Cầm	III		2.80	11	2	Kết cấu mặt đường: BTN 01 làn ô tô, 01 làn hỗn hợp Dải phân cách giữa: B=3m (bó vỉa, trồng cây xanh) Tại Km48+250 giao với QL.8C tại Km0+00 (có đảo vòng xuyên)

TT	Tên đường	Phường / xã	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến (gồm: chiều rộng mặt đường, số làn đường theo từng chiều đường)		Ghi chú
			ĐB	MN		Chiều rộng mặt đường (m)	Số làn đường theo từng chiều đường	
15	Km51+00 - Km52+00	Xã Cẩm Trung	III		1.00	11	2	Kết cấu mặt đường: BTN 01 làn ô tô, 01 làn hỗn hợp Điểm cuối Km52+00 nối tiếp với ĐT.547 tại Km77+280
VIII	QL.281							
1	Km0+00 - Km3+100	Xã Lộc Hà	II		3.10	37.5	5	Kết cấu mặt đường: BTN Điểm đầu tại biên Lộc Hà Tại Km0+600 (phải tuyến) giao với ĐT.547 tại Km35+980
2	Km3+100 - Km3+600	Xã Lộc Hà	III		0.50	14	2	Kết cấu mặt đường: BTN
3	Km3+600 - Km6+080	Xã Mai Phụ	III		2.48	14	2	Kết cấu mặt đường: BTN Tại Km6+080 (trái tuyến) giao với ĐT.547 tại Km41+980
4	Km6+080 - Km10+900	Xã Mai Phụ	V		4.82	5.5	1	Kết cấu mặt đường: Láng nhựa
5	Km10+900 - Km13+800	Xã Lộc Hà	V		2.90	5.5	1	Kết cấu mặt đường: BTN
6	Km13+800 - Km14+300	Xã Lộc Hà	IV		0.50	7	1	Kết cấu mặt đường: BTN
7	Km14+300 - Km19+400	Xã Hồng Lộc	IV		5.10	7	1	Kết cấu mặt đường: BTN
8	Km19+400 - Km23+00	Xã Tùng Lộc	IV		3.60	7	1	Kết cấu mặt đường: BTN
9	Km23+00 - Km24+00	Xã Can Lộc	IV		1.00	7	1	Kết cấu mặt đường: BTN
10	Km24+00 - Km29+800	Xã Can Lộc	IV		5.80	7	1	Kết cấu mặt đường: BTN Tại Km26+240 giao với QL.1 tại Km490+800
11	Km29+800 - Km33+950	Xã Gia Hanh	IV		4.15	7	1	Kết cấu mặt đường: BTN
12	Km33+950 - Km34+200	Phường Nam Hồng Lĩnh	IV		0.25	7	1	Kết cấu mặt đường: BTN
13	Km34+200 - Km35+00	Phường Nam Hồng Lĩnh	V		0.80	5.5	1	Kết cấu mặt đường: BTN
14	Km35+00 - Km38+800	Xã Trường Lưu	V		3.80	5.5	1	Kết cấu mặt đường: BTN
15	Km38+800 - Km39+200	Xã Đức Thịnh	V		0.40	5.5	1	Kết cấu mặt đường: BTN
16	Km39+200 - Km42+900	Đi trùng QL.15 (3,7km)						
17	Km42+900 - Km48+600	Xã Đức Thịnh	V		5.70	6.5	1	Kết cấu mặt đường: BTXM
18	Km48+600 - Km50+500	Xã Đức Thịnh	V		1.90	5.5	1	Kết cấu mặt đường: BTXM

TT	Tên đường	Phường / xã	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến (gồm: chiều rộng mặt đường, số làn đường theo từng chiều đường)		Ghi chú
			ĐB	MN		Chiều rộng mặt đường (m)	Số làn đường theo từng chiều đường	
19	Km50+500 - Km59+200	Xã Đức Đồng	V		8.70	5.5	1	Kết cấu mặt đường: Láng nhựa
20	Km59+200 - Km62+700	Xã Đức Đồng	IV		3.50	8	1	Kết cấu mặt đường: Láng nhựa
21	Km62+700 - Km64+900	Xã Thượng Đức	IV		2.20	8	1	Kết cấu mặt đường: BTN
22	Km64+900 - Km67+700	Xã Mai Hoa	V		2.80	5.5	1	Kết cấu mặt đường: Láng nhựa
23	Km67+700 - Km72+650	Xã Mai Hoa	V		4.95	5.5	1	Kết cấu mặt đường: BTXM
24	Km72+650 - Km78+00	Xã Kim Hoa	V		5.35	5.5	1	Kết cấu mặt đường: Láng nhựa
25	Km78+00 - Km80+780	Đi trùng đường Hồ Chí Minh (2,78km)						
26	Km80+780 - Km91+00	Xã Vũ Quang		V	10.22	5.5	1	Kết cấu mặt đường: Láng nhựa
27	Km91+00 - Km96+200	Xã Sơn Tây		V	5.20	5.5	1	Kết cấu mặt đường: Láng nhựa
28	Km96+200 - Km100+650	Xã Sơn Kim 2		V	4.45	5.5	1	Kết cấu mặt đường: Láng nhựa
29	Km100+650 - Km102+680	Xã Sơn Kim 2		V	2.03	5.5	1	Kết cấu mặt đường: BTXM
30	Km102+680 - Km105+100	Xã Sơn Kim 2		IV	2.42	5.5	1	Kết cấu mặt đường: BTXM
31	Km105+100 - Km105+700	Xã Sơn Tây		IV	0.60	5.5	1	Kết cấu mặt đường: Láng nhựa
32	Km105+700 - Km106+080	Xã Sơn Tây		IV	0.38	7	1	Kết cấu mặt đường: Láng nhựa
33	Km106+080 - Km106+180	Xã Sơn Tây		IV	0.10	14	2	Kết cấu mặt đường: BTN
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TỈNH							
I	ĐT.546 Km0+00 - Km19+700							
1	Km0+00 - Km3+850	Xã Nghi Xuân	III		3.85	11	2	Kết cấu mặt đường: BTN 01 làn ô tô, 01 làn hỗn hợp Điểm đầu giao với QL.8B tại Km17+100
2	Km3+850 - Km5+900	Xã Tiên Điền	III		2.05	11	2	Kết cấu mặt đường: BTN 01 làn ô tô, 01 làn hỗn hợp
3	Km5+900 - Km8+300	Xã Nghi Xuân	III		2.40	11	2	Kết cấu mặt đường: BTN 01 làn ô tô, 01 làn hỗn hợp
4	Km8+300 - Km10+700	Đi trùng QL.8B (2,4km)						
5	Km10+700 - Km16+770	Xã Đan Hải	III		6.07	11	2	Kết cấu mặt đường: BTN 01 làn ô tô, 01 làn hỗn hợp
6	Km16+770 - Km19+700	Xã Đan Hải	IV		2.93	8	1	Kết cấu mặt đường: Láng nhựa Điểm cuối nối tiếp với đê Hội Thống
II	ĐT.547 Km3+100 - Km118+930							

TT	Tên đường	Phường / xã	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến (gồm: chiều rộng mặt đường, số làn đường theo từng chiều đường)		Ghi chú
			ĐB	MN		Chiều rộng mặt đường (m)	Số làn đường theo từng chiều đường	
1	Km3+100 - Km9+800	Xã Đan Hải	III		6.70	11	2	Kết cấu mặt đường: BTN 01 làn ô tô, 01 làn hỗn hợp Điểm đầu giao với đường đầu cầu Cửa Hội
2	Km9+800 - Km15+400	Xã Tiên Điền	III		5.60	11	2	Kết cấu mặt đường: BTN 01 làn ô tô, 01 làn hỗn hợp
3	Km15+400 - Km28+00	Xã Cỏ Dạm	III		12.60	11	2	Kết cấu mặt đường: BTN 01 làn ô tô, 01 làn hỗn hợp
4	Km28+00 - Km35+980	Xã Lộc Hà	III		7.98	11	2	Kết cấu mặt đường: BTN 01 làn ô tô, 01 làn hỗn hợp
5	Km35+980 - Km41+980	Đi trùng QL.281 (6,0km)						
6	Km41+980 - Km44+200	Xã Mai Phụ	III		2.22	11	2	Kết cấu mặt đường: BTN 01 làn ô tô, 01 làn hỗn hợp
7	Km44+200 - Km44+740	Phường Trần Phú	III		0.54	11	2	Kết cấu mặt đường: BTN 01 làn ô tô, 01 làn hỗn hợp Tại Km44+740 giao với QL.15B tại Km19+600
8	Km44+740 - Km77+280	Đi trùng QL.15B (33,0km)						
9	Km77+280 - Km80+00	Xã Cẩm Trung	III		2.72	7	1	Kết cấu mặt đường: BTN
10	Km80+00 - Km91+500	Xã Kỳ Xuân	III		11.50	7	1	Kết cấu mặt đường: BTN
11	Km91+500 - Km98+150	Xã Kỳ Anh	III		6.65	7	1	Kết cấu mặt đường: BTN
12	Km98+150 - Km103+200	Xã Kỳ Khang	III		5.05	7	1	Kết cấu mặt đường: BTN
13	Km103+200 - Km106+930	Phường Hải Ninh	III		3.73	7	1	Kết cấu mặt đường: BTN
14	Km106+930 - Km112+00	Phường Hải Ninh	III		5.07	11	2	Kết cấu mặt đường: BTN 01 làn ô tô, 01 làn hỗn hợp
15	Km112+00 - Km118+930	Phường Sông Trí	III		6.93	11	2	Kết cấu mặt đường: BTN 01 làn ô tô, 01 làn hỗn hợp Điểm cuối giao với QL.12C tại Km8+400
III	ĐT.548 Km0+00 - Km20+600							
1	Km0+00 - Km2+700	Xã Mai Phụ	V		2.70	6	1	Kết cấu mặt đường: BTN Điểm đầu giao với QL.281 tại Km10+990
2	Km2+700 - Km5+700	Xã Đông Kinh	V		3.00	6	1	Kết cấu mặt đường: BTN
3	Km5+700 - Km9+600	Xã Tùng Lộc	V		3.90	6	1	Kết cấu mặt đường: BTN

TT	Tên đường	Phường / xã	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến (gồm: chiều rộng mặt đường, số làn đường theo từng chiều đường)		Ghi chú
			ĐB	MN		Chiều rộng mặt đường (m)	Số làn đường theo từng chiều đường	
4	Km9+600 - Km11+00	Xã Can Lộc	V		1.40	6	1	Kết cấu mặt đường: BTN
5	Km11+00 - Km11+970	Đi trùng QL.1 (0.97km)						
6	Km11+970 - Km15+00	Xã Can Lộc	IV		3.03	7	1	Kết cấu mặt đường: BTN
7	Km15+00 - Km17+700	Xã Xuân Lộc	IV		2.70	7	1	Kết cấu mặt đường: BTN
8	Km17+700 - Km20+600	Xã Đồng Lộc	IV		2.90	7	1	Kết cấu mặt đường: BTN Điểm cuối giao với QL.15B tại Km0+800
IV	ĐT.550 Km0+00 - Km27+060							
1	Km0+00 - Km4+400	Xã Thạch Khê	V		4.40	6	1	Kết cấu mặt đường: BTN Điểm đầu giao với đường 19/5
2	Km4+400 - Km5+700	Xã Thạch Khê	IV		1.30	7	1	Kết cấu mặt đường: BTN
3	Km5+700 - Km18+100	Trùng đường thuộc phường Thành Sen, phường Trần Phú (12,4km)						
4	Km18+100 - Km19+550	Phường Hà Huy Tập	III		1.45	9	2	Kết cấu mặt đường: BTN 01 làn ô tô, 01 làn hỗn hợp
5	Km19+550 - Km27+600	Xã Toàn Lưu	III		8.05	9	2	Kết cấu mặt đường: BTN 01 làn ô tô, 01 làn hỗn hợp Điểm cuối giao với QL.8C tại Km49+550
V	ĐT.551 Km0+00 - Km44+800							
1	Km0+00 - Km0+058	Xã Kỳ Anh	V		0.06	6.5	1	Kết cấu mặt đường: BTXM Điểm đầu tại bãi biển xã Kỳ Anh (biển Kỳ Phú cũ)
2	Km0+058 - Km1+034	Xã Kỳ Anh	V		0.98	6.5	1	Kết cấu mặt đường: BTN
3	Km1+034 - Km1+305	Xã Kỳ Anh	V		0.27	6.5	1	Kết cấu mặt đường: BTXM
4	Km1+305 - Km1+480	Xã Kỳ Anh	V		0.18	6.5	1	Kết cấu mặt đường: BTN Tại Km1+350 giao với ĐT.547 tại Km96+780
5	Km1+480 - Km2+009	Xã Kỳ Anh	V		0.53	6.5	1	Kết cấu mặt đường: BTXM
6	Km2+009 - Km12+00	Xã Kỳ Anh	V		9.99	6.5	1	Kết cấu mặt đường: BTN
7	Km12+00 - Km12+400	Đi trùng QL.1 (0.4km)						
8	Km12+400 - Km16+300	Xã Kỳ Xuân		V	3.90	6.5	1	Kết cấu mặt đường: Láng nhựa
9	Km16+300 - Km18+500	Xã Kỳ Xuân		V	2.20	6.5	1	Kết cấu mặt đường: BTXM
10	Km18+500 - Km20+400	Xã Kỳ Văn		V	1.90	6.5	1	Kết cấu mặt đường: BTXM
11	Km20+400 - Km23+640	Xã Kỳ Văn		IV	3.24	7	1	Kết cấu mặt đường: BTN Dự án cao tốc Bắc Nam hoàn trả

TT	Tên đường	Phường / xã	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến (gồm: chiều rộng mặt đường, số làn đường theo từng chiều đường)		Ghi chú
			ĐB	MN		Chiều rộng mặt đường (m)	Số làn đường theo từng chiều đường	
12	Km23+640 - Km24+020	Xã Kỳ Văn		III	0.38	14	2	Kết cấu mặt đường: BTN Nút giao cao tốc Kỳ Trung Dải phân cách giữa (cực bê tông di động, có lưới chống chói)
13	Km24+020 - Km24+350	Xã Kỳ Văn		III	0.33	9	1	Kết cấu mặt đường: BTN Dự án cao tốc Bắc Nam hoàn trả
14	Km24+350 - Km26+590	Xã Kỳ Văn		V	2.24	6	1	Kết cấu mặt đường: BTXM
15	Km26+590 - Km35+865	Xã Kỳ Văn		V	9.28	5.5	1	Kết cấu mặt đường: Láng nhựa
16	Km35+865 ÷ Km35+910	Xã Kỳ Văn		VI	0.04	5.1	1	Kết cấu mặt đường: BTXM
17	Km35+910 - Km38+00	Xã Kỳ Văn		V	2.09	5.5	1	Kết cấu mặt đường: Láng nhựa
18	Km38+00 - Km41+410	Xã Kỳ Lạc		V	3.41	5.5	1	Kết cấu mặt đường: Láng nhựa
19	Km41+410 - Km42+140	Xã Kỳ Lạc		V	0.73	5.5	1	Kết cấu mặt đường: BTXM
20	Km42+140 - Km42+500	Xã Kỳ Lạc		VI	0.36	5.5	1	Kết cấu mặt đường: BTXM
21	Km42+500 - Km43+500	Xã Kỳ Lạc		VI	1.00	5.5	1	Kết cấu mặt đường: Láng nhựa
22	Km43+500 - Km44+800	Xã Kỳ Lạc		VI	1.30	5.5	1	Kết cấu mặt đường: BTXM Tại Km44+800 giao với QL.12C tại Km29+200
VI	ĐT.552 Km0+00 - Km28+200							
1	Km0+00 - Km3+800	Xã Đức Minh	III		3.80	9	1	Kết cấu mặt đường: BTN Điểm đầu nối đường vào cầu Yên Xuân (Nghệ An)
2	Km3+800 - Km4+500	Xã Đức Thọ	IV		0.70	8	1	Kết cấu mặt đường: BTN
3	Km4+500 - Km6+00	Xã Đức Thọ	IV		1.50	7	1	Kết cấu mặt đường: BTN
4	Km6+00 - Km7+500	Đi trùng QL.15, QL.8 (1.5km)						
5	Km7+500 - Km7+700	Xã Đức Thọ	III		0.20	11	2	Kết cấu mặt đường: BTN 01 làn ô tô + 01 làn hỗn hợp
6	Km7+700 - Km13+100	Xã Đức Thọ	IV		5.40	8	1	Kết cấu mặt đường: BTN
7	Km13+100 - Km15+300	Xã Đức Đồng	IV		2.20	8	1	Kết cấu mặt đường: BTN
8	Km15+300 - Km20+900	Đi trùng QL.281 (5.6km)						

TT	Tên đường	Phường / xã	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến (gồm: chiều rộng mặt đường, số làn đường theo từng chiều đường)		Ghi chú
			ĐB	MN		Chiều rộng mặt đường (m)	Số làn đường theo từng chiều đường	
9	Km20+900 - Km26+800	Xã Thượng Đức	V		5.90	6.5	1	Kết cấu mặt đường: BTN
10	Km26+800 - Km28+200	Xã Vũ Quang	III		1.40	15	2	Kết cấu mặt đường: BTN Dải phân cách giữa 2m, trồng cây Điểm cuối giao đường HCM
VII	ĐT.553 Km0+00 - Km85+210							
1	Km0+00 - Km1+700	Xã Đồng Tiến	III		1.70	7	1	Kết cấu mặt đường: BTN Điểm đầu giao với QL.15B tại Km33+200
2	Km1+700 - Km3+700	Xã Thạch Lạc	III		2.00	7	1	Kết cấu mặt đường: BTN
3	Km3+700 - Km6+930	Xã Cẩm Bình	III		3.23	7	1	Kết cấu mặt đường: BTN
4	Km6+930 - Km10+530	Đi trùng QL.1 đoạn tránh thành phố Hà Tĩnh (3.6km)						
5	Km10+530 - Km12+00	Phường Hà Huy Tập	III		1.47	11	2	Kết cấu mặt đường: BTN 01 làn ô tô + 01 làn hỗn hợp
6	Km12+00 - Km15+130	Xã Thạch Xuân	III		3.13	11	2	Kết cấu mặt đường: BTN 01 làn ô tô + 01 làn hỗn hợp Tại Km15+130 giao với QL.8C tại Km30+430
7	Km15+130 - Km55+530	Chưa thông tuyến (40.4km)						
8	Km55+530 - Km57+200	Xã Hương Đô	V		1.67	7	1	Đang bàn giao thực hiện dự án XD CB
9	Km57+200 - Km60+340	Đi trùng QL.15, đường Hồ Chí Minh (3.14km)						
10	Km60+340 - Km61+820	Xã Hương Đô		V	1.48	6.5	1	Kết cấu mặt đường: Láng nhựa
11	Km61+820 - Km73+600	Xã Hương Xuân		VI	11.78	6.5	1	Kết cấu mặt đường: Láng nhựa
12	Km73+600 - Km85+210	Xã Hương Xuân		VI	11.61	5.5	1	Kết cấu mặt đường: Láng nhựa
VIII	ĐT.554 Km0+00 - Km116+250							
1	Km0+00 - Km10+100	Xã Đức Thọ	V		10.10	5.5	1	Kết cấu mặt đường: BTN Điểm đầu giao với QL.15 tại Km359+550
2	Km10+100 - Km10+900	Xã Đức Thịnh	V		0.80	5.5	1	Kết cấu mặt đường: BTN
3	Km10+900 - Km11+400	Đi trùng QL.281 (0.5km)						
4	Km11+400 - Km13+350	Xã Đức Thịnh	VI		1.95	5.5	1	Kết cấu mặt đường: Láng nhựa
5	Km13+350 - Km14+950	Xã Đức Thịnh	VI		1.60	3.5	1	Kết cấu mặt đường: BTXM
6	Km14+950 - Km18+178	Xã Đức Thịnh	VI		3.23	5.5	1	Kết cấu mặt đường: BTXM
7	Km18+178 - Km21+950	Xã Trường Lưu	VI		3.77	5.5	1	Kết cấu mặt đường: BTXM

TT	Tên đường	Phường / xã	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến (gồm: chiều rộng mặt đường, số làn đường theo từng chiều đường)		Ghi chú
			ĐB	MN		Chiều rộng mặt đường (m)	Số làn đường theo từng chiều đường	
8	Km21+950 - Km24+00	Xã Gia Hạnh	VI		2.05	5.5	1	Kết cấu mặt đường: BTXM
9	Km24+00 - Km30+080	Xã Đông Lộc	VI		6.08	5.5	1	Kết cấu mặt đường: BTXM
10	Km30+080 - Km33+800	Xã Đông Lộc	VI		3.72	5.5	1	Kết cấu mặt đường: Láng nhựa
11	Km33+800 - Km91+100	Chưa thông tuyến (57,3km)						
12	Km91+100 - Km97+500	Xã Kỳ Thượng		V	6.40	5.5	1	Kết cấu mặt đường: Láng nhựa
13	Km97+500 - Km113+100	Xã Kỳ Lạc		V	15.60	5.5	1	Kết cấu mặt đường: Láng nhựa Tại Km103+150 giao với QL.12C tại Km33+150
14	Km113+100 - Km116+250	Xã Kỳ Lạc		V	3.15	5.5	1	Kết cấu mặt đường: BTXM Điểm cuối tuyến giao với ĐT.555 tại Km24+840
IX	ĐT.555 Km0+00 - Km24+840							
1	Km0+00 - Km6+500	Phường Hải Ninh	V		6.50	6	1	Kết cấu mặt đường: Láng nhựa Điểm đầu bãi biển phường Hải Ninh (biển Kỳ Ninh cũ) Tại Km1+400 giao với ĐT.547 tại Km108+110
2	Km6+500 - Km8+300	Phường Sông Trí	V		1.80	6	1	Kết cấu mặt đường: Láng nhựa
3	Km8+300 - Km10+200	Đi trùng QL.1 (1,9km)						
4	Km10+200 - Km11+100	Xã Kỳ Hoa	III		0.90	11	1	Kết cấu mặt đường: BTN
5	Km11+100 - Km13+300	Xã Kỳ Hoa	III		2.20	9	1	Kết cấu mặt đường: BTN
6	Km13+300 - Km13+500	Nút giao với QL.1 đoạn tránh thị xã Kỳ Anh (0,2km)						
7	Km13+500 - Km16+00	Xã Kỳ Hoa		IV	2.50	9	1	Kết cấu mặt đường: BTN
8	Km16+00 - Km16+750	Xã Kỳ Hoa		V	0.75	5.5	1	Kết cấu mặt đường: BTXM
9	Km16+750 - Km16+800	Xã Kỳ Hoa		V	0.05	5.5	1	Kết cấu mặt đường: BTN
10	Km16+800 - Km18+610	Xã Kỳ Hoa		V	1.81	5.5	1	Kết cấu mặt đường: BTXM
11	Km18+610 - Km19+370	Xã Kỳ Hoa		IV	0.76	7	1	Kết cấu mặt đường: BTXM Dự án cao tốc Bắc Nam hoàn trả
12	Km19+370 - Km20+670	Xã Kỳ Hoa		V	1.33	5.5	1	Kết cấu mặt đường: BTXM
13	Km20+670 - Km20+900	Xã Kỳ Hoa		IV	0.23	7	1	Kết cấu mặt đường: BTXM Dự án cao tốc Bắc Nam hoàn trả
14	Km20+900 - Km22+00	Xã Kỳ Hoa		V	1.10	5.5	1	Kết cấu mặt đường: BTXM
15	Km22+00 - Km24+840	Xã Kỳ Lạc		V	2.84	5.5	1	Kết cấu mặt đường: BTXM Tại Km24+840 giao với ĐT.554 tại Km116+250

TT	Tên đường	Phường /xã	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến (gồm: chiều rộng mặt đường, số làn đường theo từng chiều đường)		Ghi chú
			ĐB	MN		Chiều rộng mặt đường (m)	Số làn đường theo từng chiều đường	
X	CẦU CỬA HỘI Km0+040 - Km5+271.49							
1	Km0+040 - Km0+200	Phường Cửa Lò, tỉnh Nghệ An	III		0.16	11	2	Kết cấu mặt đường: BTN 01 làn ô tô, 01 làn hỗn hợp Điểm đầu tiếp nối ĐT535 tại Km8+990 <i>Đang bàn giao thực hiện dự án XD CB</i>
2	Km0+200 - Km0+323	Phường Cửa Lò, tỉnh Nghệ An	III		0.12	15	2	Kết cấu mặt đường: BTN
3	Km0+323 - Km2+111	Phạm vi cầu Cửa Hội (1,79 km)						
4	Km2+111 - Km2+119	Xã Đan Hải	III		0.01	13	2	Kết cấu mặt đường: BTN
5	Km2+119 - Km5+271	Xã Đan Hải	III		3.15	11	2	Kết cấu mặt đường: BTN 01 làn ô tô, 01 làn hỗn hợp Cách vị trí nút giao QL.8B 200m

Phụ lục 02: Các vị trí hạn chế về tải trọng, khổ giới hạn trên đường bộ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND tỉnh)

TT	Tên đường	Lý trình	Phường / xã	Cấp đường		Thông tin hạn chế tải trọng, khổ giới hạn của đường			Lý do hạn chế	Ghi chú
				ĐB	MN	Tình trạng tải trọng (tấn)	Chiều rộng hạn chế (m)	Chiều cao hạn chế (m)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	ĐT.550									
1		Km23+150	Xã Toàn Lưu	IV				5.0	Cầu vượt qua đường	Cầu vượt thuộc dự án đường cao tốc Bắc Nam Đã có biển P.117 (4,5m)
II	ĐT.551									
1		Km1+020	Xã Kỳ Anh	V			4.5	4.0	Cổng chào	Cổng chào xã Kỳ Phú cũ Đã có biển P.117 (3,5m)
2		Km24+280	Xã Kỳ Văn		V			4.5	Hầm chui dân sinh	Hầm chui thuộc dự án đường cao tốc Bắc Nam Đã có biển báo W.239b (4,5m)
3		Km35+865 ÷ Km35+910	Xã Kỳ Văn		V		5.1			Đã có biển đường hẹp W.203a
III	ĐT.553									
1		Km11+850	Phường Hà Huy Tập	III				4.75	Cầu vượt qua đường	Cầu vượt thuộc dự án đường cao tốc Bắc Nam Đã có biển W.239b (4,75m) và P.117 (4,25m)
IV	ĐT.555									
1		Km17+255	Xã Kỳ Hoa		V			4.5	Hầm chui dân sinh	Hầm chui thuộc dự án đường cao tốc Bắc Nam Đã có biển báo W.239b (4,5m)
2		Km20+815	Xã Kỳ Hoa		V			5.0	Cầu vượt qua đường	Cầu vượt thuộc đường cao tốc Bắc Nam Đã có biển W.239b (5m) và P.117 (4,5m)

Ghi chú: Chiều cao hạn chế (cột 9) là chiều cao tính không của đường,

Phụ lục 03: Các cầu hạn chế về tải trọng, khổ giới hạn trên đường bộ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND tỉnh)

TT	Tên đường	Lý trình	Phường /xã	Cầu hạn chế tải trọng, khổ giới hạn				Ghi chú
				Tên cầu	Tải trọng thiết kế	Tình trạng tải trọng	Tình trạng khổ giới hạn	
A	CÁC TUYẾN QUỐC LỘ							
I	QL.8C							
1	QL.8C	Km122+729	Xã Sơn Hồng	Cầu Trần Lâm Lĩnh		Cấm xe+hàng ≥ 10T lưu thông		Đã cấm biển hạn chế tải trọng P. 115
II	QL.15							
1	QL.15	Km371+345	Xã Đức Thịnh	Cầu Chợ Giầy		Cấm xe+hàng ≥ 5T lưu thông		Đã cấm biển hạn chế tải trọng P. 115
2	QL.15	Km394+214	Xã Đồng Lộc	Cầu Cây Trung		18T-25T-40T		Đã cấm biển loại xe hạn chế qua cầu (18T-25T-40T)
3	QL.15	Km431+340	Xã Hương Đô	Cầu Khe Ác		25T-30T-32T		Đã cấm biển loại xe hạn chế qua cầu (25T-30T-32T)
4	QL.15	Km432+240	Xã Hương Đô	Cầu Khe Lũng		25T-30T-32T		Đã cấm biển loại xe hạn chế qua cầu (25T-30T-32T)
III	QL.15B							
1	QL.15B	Km0+280	Xã Đồng Lộc	Cầu Tùng Cóc			8 m	Đã cấm biển báo cầu hẹp W.212
IV	QL.281							
1	QL.281	Km100+550	Xã Sơn Kim 2	Cầu Khe Lành		Xe thân liền 22T; cấm lưu thông đối với sơ mi ro mooc và xe kéo mooc	4 m	Hiện tại, cấm biển báo cầu hẹp W.212 Hạn chế tải trọng xe thân liền 22T; cấm lưu thông đối với sơ mi ro mooc và xe kéo mooc
B	CẦU CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TỈNH							

Phụ lục 03: Các cầu hạn chế về tải trọng, khổ giới hạn trên đường bộ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND tỉnh)

TT	Tên đường	Lý trình	Phường /xã	Cầu hạn chế tải trọng, khổ giới hạn				Ghi chú
				Tên cầu	Tải trọng thiết kế	Tình trạng tải trọng	Tình trạng khổ giới hạn	
I	ĐT.551							
1	ĐT.551	Km36+490	Xã Kỳ Văn	Cầu Trần			4 m	Đã cấm biên đường hẹp W.203a
2	ĐT.551	Km39+590	Xã Kỳ Lạc	Cầu Trần Luối Dưa			4 m	Đã cấm biên đường hẹp W.203a
II	ĐT.552							
1	ĐT.552	Km28+200	Xã Vũ Quang	Cầu Hương Đại		18T-19T-20T	7 m	Đã cấm biên loại xe hạn chế qua cầu (18T-19T-20T)
III	ĐT.554							
1	ĐT.554	Km11+480	Xã Đức Thịnh	Cầu Khe Tạc		18T-30T-42T		Đã cấm biên loại xe hạn chế qua cầu (18T-30T-42T)
2	ĐT.554	Km95+840	Xã Kỳ Thượng	Cầu Ông Ngụ		13T-23T-40T		Đã cấm biên loại xe hạn chế qua cầu (13T-23T-40T)
IV	ĐT.555							
1	ĐT.555	Km3+050	Phường Hải Ninh	Cầu Hải Ninh		Cấm xe+hàng ≥ 2,5T lưu thông	5 m	Đã cấm biên P115 (2.5T) Biển cầu hẹp W.212